

PHIẾU HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
(Bảng tài chính công khai)

Số: PTT1601262172

Ngày: 16 tháng 1 năm 2026

Thực đơn	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm tẻ; Thịt nạc rim; Vừng lạc; Su hào, cà rốt luộc; Canh nạc bí xanh.	Cơm tẻ; Thịt nạc rim; Vừng lạc; Đậu cô ve, cà rốt luộc; Canh nạc bí xanh.
Bữa chính buổi chiều	Cháo bồ câu, đỗ xanh, củ dền	Bún thịt lợn, cà chua, rau hẹ.
Bữa phụ	Sữa bột Sữa Bột Nuvi GrowSchool.	Sữa bột Sữa Bột Nuvi GrowSchool.

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

Số TT	Thực phẩm	ĐV tính	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường		Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường		Tổng cộng		
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Thịt nạc bò chân cỏ	kg	9.6	1,152,000	2.9	348,000	12.5	120,000	1,500,000
2	Chim bồ câu làm sạch	kg	2.2	638,000	-	-	2.2	290,000	638,000
3	Thịt lợn sấn bỏ bì	kg	-	-	1.5	172,500	1.5	115,000	172,500
4	Mỡ khô	kg	0.8	56,000	0.2	14,000	1.	70,000	70,000
5	Bí xanh	kg	8.4	252,000	2.7	81,000	11.1	30,000	333,000
6	Cà chua	kg	-	-	0.5	20,000	0.5	40,000	20,000
7	Cà rốt	kg	2.3	39,100	1.	17,000	3.3	17,000	56,100
8	Rau hẹ	kg	-	-	0.5	12,500	0.5	25,000	12,500
9	Rau mùi tàu	kg	0.2	6,000	0.1	3,000	0.3	30,000	9,000
10	Su hào	kg	3.9	93,600	1.4	33,600	5.3	24,000	127,200
11	Củ dền	kg	1.5	45,000	-	-	1.5	30,000	45,000
									2,983,300
1	Gạo tẻ máy	kg	19.4	349,200	3.	54,000	22.4	18,000	403,200
2	Đỗ xanh tây vỏ	kg	1.3	65,000	-	-	1.3	50,000	65,000
8	Hành củ	kg	0.2	7,000	0.1	3,500	0.3	35,000	10,500
11	Dầu ăn	kg	1.	65,000	0.2	13,000	1.2	65,000	78,000
14	Lạc hạt	kg	0.8	56,000	0.5	35,000	1.3	70,000	91,000
18	Muối I ốt	kg	0.05	300	0.05	300	0.1	6,000	600
21	Bột canh	kg	0.5	12,000	0.1	2,400	0.6	24,000	14,400
25	Bún (miến gạo) khô	kg	-	-	2.	64,000	2.	32,000	64,000
28	Nước mắm	kg	0.3	8,250	0.1	2,750	0.4	27,500	11,000
32	Sữa bột NuVi Groww	kg	3.6	936,000	1.2	312,000	4.8	260,000	1,248,000
									1,985,700
			Cộng	3,780,450	Cộng	1,188,550	Tổng cộng		4,969,000

BẢNG KÊ CHI PHÍ - DỊCH VỤ KHÁC

Số TT	Khoản mục	ĐV tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
CỘNG CHI PHÍ KHÁC					

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP

KHOẢN MỤC	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	CỘNG
Số suất ăn	210	66	276
Chi phí thực phẩm	3,780,450	1,188,550	4,969,000
Phân bổ chi phí khác	-	-	-
Cộng	3,780,450	1,188,550	4,969,000
Giá thành bình quân 1 suất ăn	18,002	18,008	18,004
Định mức chi 1 suất ăn	18,000	18,000	
Tổng chi theo định mức	3,780,000	1,188,000	4,968,000
Chênh lệch theo định mức	(450)	(550)	(1,000)
SỐ DƯ ĐẦU NGÀY (Theo	600	0	600
SỐ DƯ CUỐI NGÀY (Theo	150	(550)	(400)

NGƯỜI DUYỆT	NGƯỜI KIỂM TRA (Hoặc đại diện CMHS)	NGƯỜI LẬP
Phạm Thị Thu Thơm	Phạm Thị Ngọc Diệp	Phạm Thị Ánh Tuyết